



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2013



A
E
A
A
U
D
I
T

MỤC LỤC

| | TRANG |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| 3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| - Bảng Cân đối kế toán | 5 - 7 |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| - Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:

- Ông Phạm Thanh Tùng
- Ông Hán Công Khanh (i)
- Bà Nguyễn Thị Phương Vân (ii)
- Ông Đỗ Thanh Hà

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Phó Chủ tịch
- Phó Chủ tịch
- Thành viên

- (i) Ông Hán Công Khanh được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 25/07/2013 theo Nghị quyết số 44/NQ-DHĐCĐ2013/TVSC ngày 26/04/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt
- (ii) Bà Nguyễn Thị Phương Vân miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 25/07/2013 theo Nghị quyết số 44/NQ-DHĐCĐ2013/TVSC ngày 26/04/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Ban Giám đốc

Họ và tên:

- Ông Hán Công Khanh
- Ông Đỗ Thanh Hà (i)

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

- (i) Ông Đỗ Thanh Hà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 18/01/2013 theo Quyết định số 07/QĐ-CT HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu trữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất kỳ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các Báo cáo tài chính này được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO BAN GIÁM ĐỐC



HÀN CÔNG KHANH

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2013

Handwritten notes in red ink on the right margin, including the name "Hàn Công Khanh" and other illegible text.



Số 97/2013/AEA-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được lập tại ngày 05/09/2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên:

Việc lập và trình bày Báo cáo này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2013

Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100+110+120+130+140+150) | 100 | | 69.476.093.735 | 70.019.178.858 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 1.934.334.698 | 2.241.908.140 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.934.334.698 | 2.241.908.140 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.4 | 163.254.731 | 499.689.664 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.934.804.561 | 1.944.154.561 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (1.771.549.830) | (1.444.464.897) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5.11 | 59.391.633.464 | 58.403.419.937 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 63.000.000 | 63.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 244.222.677 | 302.350.677 |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 14.116.865.786 | 17.739.570.959 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 44.967.545.001 | 40.298.498.301 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.682.661.863 | 8.874.161.117 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 91.169.932 | 32.520.223 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 4.433.794 | 13.464.399 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu N. nước | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 7.587.058.137 | 8.828.176.495 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 + 210+220+240+250+260) | 200 | | 11.411.675.460 | 11.951.306.736 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.242.112.176 | 2.783.349.360 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.5 | 701.402.018 | 956.770.116 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.533.680.043 | 4.079.658.021 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.832.278.025) | (3.122.887.905) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.6 | 1.540.710.158 | 1.826.579.244 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.295.380.575 | 3.323.759.325 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.754.670.417) | (1.497.180.081) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7.090.000.000 | 7.090.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.4 | 7.090.000.000 | 7.090.000.000 |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.079.563.284 | 2.077.957.376 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 457.850.689 | 456.244.781 |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | 5.10 | 1.381.712.795 | 1.381.712.795 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 239.999.800 | 239.999.800 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 80.583.560.216 | 81.970.485.594 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MÀU B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 3.790.696.183 | 6.245.997.239 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.790.696.183 | 6.240.580.889 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.13 | - | 1.393.500.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.230.367.068 | 2.104.294.401 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.8 | 55.291.341 | 15.701.345 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 343.317.187 | 315.000.769 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.12 | 84.843.673 | 54.719.901 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 1.653.682.537 | 794.124.164 |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 5.17 | 240.553.262 | 1.388.273.007 |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 74.822.933 | 76.133.969 |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | - | - |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | 107.818.182 | 98.833.333 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 5.416.350 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 5.416.350 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 76.792.864.033 | 75.724.488.355 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 76.792.864.033 | 75.724.488.355 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 412 | | 96.000.000.000 | 96.000.000.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (19.207.135.967) | (20.275.511.645) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 80.583.560.216 | 81.970.485.594 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | | 128.851.640.000 | 106.332.420.000 |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | | 118.574.740.000 | 92.194.920.000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | | 211.290.000 | 212.290.000 |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | | 118.363.450.000 | 91.982.630.000 |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 | | - | - |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 017 | | - | - |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ | 022 | | - | - |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 027 | | 10.276.900.000 | 14.137.500.000 |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | | 10.276.900.000 | 14.137.500.000 |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 032 | | - | - |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 037 | | - | - |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | | - | - |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | | - | - |



Lê Thị Thảo
Người lập biểu



NGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kế toán trưởng



HÀN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MÀU B 02-CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | | 6.681.214.863 | 4.800.482.518 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | | 1.492.354.655 | 1.379.329.580 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | | 38.500 | 496.300 |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 01.4 | | - | - |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | - | - |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | 4.608.121 | 532.161 |
| Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | 01.7 | | - | - |
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 01.8 | | - | - |
| Doanh thu khác | 01.9 | | 5.183.633.687 | 3.420.124.477 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 45.444.376 | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 - 01 - 02) | 10 | | 6.635.770.487 | 4.800.482.518 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | | 1.393.029.764 | 4.240.955.046 |
| 5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11) | 20 | | 5.242.740.723 | 559.527.472 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.289.164.805 | 5.057.034.348 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25) | 30 | | 953.575.918 | (4.497.506.876) |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | 326.460.990 | 1.304.501.073 |
| 9. Chi phí khác | 32 | | 211.661.230 | - |
| 10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 114.799.760 | 1.304.501.073 |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.068.375.678 | (3.193.005.803) |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.068.375.678 | (3.193.005.803) |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 111 | (333) |

Lê Thị Thảo
Người lập biểu

NGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kê toán trưởng



HÀN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03-CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | 01 | | 193.151.854 | 169.683.463 |
| 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh | 02 | | (1.162.380.807) | (1.911.132.455) |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 05 | | - | - |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng | 06 | | 254.084.816.907 | 249.460.388.352 |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng | 07 | | (251.641.690.773) | (242.525.356.432) |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 10 | | (2.435.382.797) | (1.437.493.645) |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động | 11 | | (1.759.066.744) | (1.330.407.900) |
| 10. Tiền chi trả lãi vay | 12 | | (141.986.571) | (1.843.272.631) |
| 12. Tiền thu khác | 14 | | 9.483.387.754 | 1.319.472.017 |
| 13. Tiền chi khác | 15 | | (5.548.918.496) | (3.389.533.568) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.071.930.327 | (1.487.652.799) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (13.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 590.002.294 | 14.648.280.010 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (10.380.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 2.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 25.993.937 | 1.784.197.155 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 615.996.231 | (4.947.522.835) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 36.831.584.000 | 47.377.900.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (38.225.084.000) | (37.295.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.393.500.000) | 10.082.900.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 294.426.558 | 3.647.724.366 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.241.908.140 | 1.457.912.619 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 1.934.334.698 | 5.105.636.985 |


Lê Thị Thảo
Người lập biểu

NGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kê toán trưởngHÀN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**MẪU B 05-CTCK**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|-------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|---------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1. Vốn đầu tư của CSH | | 96.000.000.000 | 96.000.000.000 | - | - | - | - | 96.000.000.000 | 96.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Vốn khác của CSH | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Có phiếu quỹ | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại TS | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9. Các quỹ khác thuộc VCSH | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa PP | | (17.261.015.656) | (20.275.511.645) | 3.014.495.989 | 1.068.375.678 | 3.014.495.989 | 1.068.375.678 | (20.275.511.645) | (19.207.135.967) |
| Cộng | | 78.738.984.344 | 75.724.488.355 | | 1.068.375.678 | 3.014.495.989 | 1.068.375.678 | 75.724.488.355 | 76.792.864.033 |

Lê Thị Thao
Người lập biểuNGUYỄN ĐỨC TÙNG
Kế toán trưởngHAN CÔNG KHANH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHAI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 46/UBCK-GPHDKD ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư, địa chỉ trụ sở chính và ngành nghề kinh doanh đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Giấy phép số 351/UBCK-GP ngày 27/09/2010; Giấy phép số 359/UBCK-GP ngày 19/10/2010

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 đồng, chia thành 9.600.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 47 người. Trong đó số cán bộ quản lý là 15 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa, đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung – Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tài thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Tài sản | Khung khấu hao |
|----------------------|----------------|
| Thiết bị quản lý | 03-05 năm |
| Tài sản cố định khác | 03-10 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Tài sản | Khung khấu hao |
|----------------------|----------------|
| Phần mềm vi tính | 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 05 năm |

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo giá gốc.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Việc trích lập và hoán nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán tự doanh đã niêm yết có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của ngày 30/06/2013 thấp hơn so với giá trên sổ kế toán.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
 - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm phải trả Sơ giao dịch chứng khoán tiền phi giao dịch chứng khoán, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán tiền phi lưu ký chứng khoán Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của Công ty khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi (lỗ) lũy kế từ các hoạt động kinh doanh của Công ty đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm tài chính được ghi nhận đầy đủ theo đúng chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán; Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu lưu ký chứng khoán; Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản và Doanh thu khác. Phương pháp xác định như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phi giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu;
- Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong năm tài chính;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư.
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê nhà của Công ty;
- Doanh thu khác bao gồm: lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ...

Các nghĩa vụ thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và tương đương tiền

| | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| - Tiền mặt | 1.673.427.719 | 704.559.335 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 260.906.979 | 1.537.348.805 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i> | <i>241.244.624</i> | <i>1.388.283.906</i> |
| Cộng | 1.934.334.698 | 2.241.908.140 |

5.3 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| | Khối lượng CK giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|--------------------------------|---|--|
| Của Công ty chứng khoán | | |
| Cổ phiếu | | |
| Trái phiếu | - | - |
| Của nhà đầu tư | | |
| Cổ phiếu | 31.557.350 | 268.732.569.000 |
| Trái phiếu | - | - |
| Tổng cộng | 31.557.350 | 268.732.569.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chínhCho giai đoạn hoạt động
từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÀU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.4 Tình hình đầu tư tài chính****5.4.1 Tình hình đầu tư tài chính**

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty như sau:

| Chi tiêu | Số lượng CK | | Giá trị theo số kế toán | | So với giá trị trường | | | | Tổng giá trị theo giá trị trường | |
|--|-------------|---------|-------------------------|---------------|-----------------------|---------|---------------|---------------|----------------------------------|---------------|
| | Cuối quý | Đầu quý | Cuối quý | Đầu quý | Tăng | Giảm | Cuối quý | Đầu quý | Cuối quý | Đầu quý |
| I. Chứng khoán T/mại | 21.129 | 21.129 | 1.934.804.561 | 1.944.154.561 | 354.469 | 119.136 | 1.771.549.830 | 1.444.464.897 | 163.254.731 | 499.808.800 |
| Có phiếu | 21.129 | 21.229 | 1.934.804.561 | 1.944.154.561 | 354.469 | 119.136 | 1.771.549.830 | 1.444.464.897 | 163.254.731 | 499.808.800 |
| Trái phiếu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II. Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1. CK sẵn sàng để bán | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. CK nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| III. Đầu tư góp vốn | 709.000 | 709.000 | 7.090.000.000 | 7.090.000.000 | - | - | - | - | 7.090.000.000 | 7.090.000.000 |
| CT CP phát triển TM và chuyển giao công nghệ AD | 200.000 | 200.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần thương mại phát triển Thủy Dương | 250.000 | 250.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | - | - | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần kinh doanh Hòa Bình | 259.000 | 259.000 | 2.590.000.000 | 2.590.000.000 | - | - | - | - | 2.590.000.000 | 2.590.000.000 |
| IV. Đầu tư tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán

| Cổ phiếu niêm yết | Số lượng | Giá trị ghi sổ | Giảm so với giá trị trường | Tổng giá trị thị trường |
|-------------------|----------|----------------|----------------------------|-------------------------|
| BVS | 80 | 7.730.732 | 6.834.732 | 896.000 |
| CIC | 60 | 3.075.000 | 2.967.000 | 108.000 |
| CTN | 22 | 917.000 | 820.200 | 96.800 |
| DAE | 50 | 5.535.000 | 4.940.000 | 595.000 |
| DHI | 27 | 1.192.143 | 1.051.743 | 140.400 |
| EBS | 62 | 3.179.213 | 2.689.413 | 489.800 |
| HNM | 40 | 743.143 | 491.143 | 252.000 |
| ILC | 70 | 3.086.700 | 2.743.700 | 343.000 |
| POT | 72 | 1.610.182 | 1.077.382 | 532.800 |
| PVE | 80 | 9.088.000 | 8.592.000 | 496.000 |
| SAP | 10 | 637.810 | 467.810 | 170.000 |
| SD6 | 29 | 1.742.248 | 1.460.948 | 281.300 |
| SD9 | 60 | 4.793.247 | 4.277.247 | 516.000 |
| SDA | 93 | 7.355.000 | 6.973.700 | 381.300 |
| SJC | 51 | 3.906.000 | 3.554.100 | 351.900 |
| SJE | 87 | 5.558.571 | 4.653.771 | 904.800 |
| TMC | 9 | 314.250 | 219.750 | 94.500 |
| TPH | 56 | 2.490.000 | 2.154.000 | 336.000 |
| VTS | 62 | 2.289.714 | 1.669.714 | 620.000 |
| ABT | 2 | 98.667 | 18.867 | 79.800 |
| AGF | 2 | 172.800 | 94.400 | 78.400 |
| BHS | 6 | 215.733 | 126.933 | 88.800 |
| DHG | 4 | 680.667 | 332.667 | 348.000 |
| DMC | 6 | 790.000 | 586.000 | 204.000 |
| FPT | 1 | 114.091 | 72.291 | 41.800 |
| HAP | 2 | 128.450 | 117.250 | 11.200 |
| ITA | 2 | 53.012 | 39.412 | 13.600 |
| KHP | 9 | 335.333 | 226.433 | 108.900 |
| MHC | 5 | 257.500 | 243.000 | 14.500 |
| PPC | 5 | 196.467 | 79.467 | 117.000 |
| RJC | 4 | 185.534 | 162.334 | 23.200 |
| SAM | 8 | 365.870 | 305.870 | 60.000 |
| SCS | 9 | 1.102.420 | 952.120 | 150.300 |
| STB | 5 | 162.733 | 75.233 | 87.500 |
| TDH | 3 | 189.500 | 152.300 | 37.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giảm so với giá trị trường</i> | <i>Tổng giá trị thị trường</i> |
|--------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| TMS | 5 | 276.000 | 126.500 | 149.500 |
| VIP | 6 | 306.000 | 260.400 | 45.600 |
| PMT | 19.900 | 1.870.000.000 | 1.716.770.000 | 153.230.000 |
| TLT | 75 | 2.587.500 | 2.520.000 | 67.500 |
| Tổng cộng | 21.079 | 1.934.112.230 | 1.771.549.830 | 162.562.400 |

5.5 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <i>Máy móc thiết bị (VND)</i> | <i>Phương tiện vận tải (VND)</i> | <i>Thiết bị Quản lý (VND)</i> | <i>TSCĐ Khác (VND)</i> | <i>Tổng cộng (VND)</i> |
|------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 3.552.129.973 | 527.528.048 | 4.079.658.021 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | 453.164.078 | 92.813.900 | 545.977.978 |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 3.098.965.895 | 434.714.148 | 3.533.680.043 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 2.785.594.786 | 337.293.119 | 3.122.887.905 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | 121.562.621 | 40.446.268 | 162.008.889 |
| - Giảm khác | - | - | 380.368.201 | 72.250.568 | 452.618.769 |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 2.526.789.206 | 305.488.819 | 2.832.278.025 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | 766.535.187 | 190.234.929 | 956.770.116 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | 572.176.689 | 129.225.329 | 701.402.018 |

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 2.215.059.244 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.6 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Phần mềm máy tính (VND)</i> | <i>TSCĐ vô hình khác (VND)</i> | <i>Tổng cộng (VND)</i> |
|------------------------|--|--|----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.861.868.575 | 461.890.750 | 3.323.759.325 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| - Giảm khác | | 28.378.750 | 28.378.750 |
| Số dư cuối kỳ | 2.861.868.575 | 433.512.000 | 3.295.380.575 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.041.518.505 | 455.661.576 | 1.497.180.081 |
| - Khấu hao trong kỳ | 279.639.912 | 2.874.996 | 282.514.908 |
| - Giảm khác | - | 25.024.572 | 25.024.572 |
| Số dư cuối kỳ | 1.321.158.417 | 433.512.000 | 1.754.670.417 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.820.350.070 | 6.229.174 | 1.826.579.244 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.540.710.158 | - | 1.540.710.158 |

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 484.606.435 đồng

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 112.639.326 | 39.099.292 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 345.211.363 | 417.145.489 |
| Cộng | 457.850.689 | 456.244.781 |

5.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | (VND) | (VND) |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 55.291.341 | 15.701.345 |
| Cộng | 55.291.341 | 15.701.345 |

Các khoản khác biệt về thuế sau khi cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh số kê toán một cách tương ứng.

5.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

| | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| - Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Tiền nộp bổ sung hàng năm | 911.549.144 | 911.549.144 |
| - Tiền lãi phân bổ hàng năm | 350.163.651 | 350.163.651 |
| Cộng | 1.381.712.795 | 1.381.712.795 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chínhCho giai đoạn hoạt động
từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃU B 09-CTCK****5.11 Các khoản phải thu**

| Chi tiêu | Số đầu năm (VND) | | Số phát sinh trong năm (VND) | | Số cuối năm (VND) | | Số dự phòng đã lập (VND) |
|--|-----------------------|---------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | |
| 1 Phải thu của khách hàng | 63.000.000 | - | - | - | 63.000.000 | - | - |
| 2 Ứng trước cho người bán | 302.350.677 | - | - | 58.128.000 | 244.222.677 | - | - |
| 3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 17.739.570.959 | - | 337.879.559.549 | 341.502.264.722 | 14.116.865.786 | - | - |
| - <i> Phải thu của Sơ (TTGDCK)</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| - <i> Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (*)</i> | 17.739.570.959 | - | 337.879.559.549 | 341.502.264.722 | 14.116.865.786 | - | - |
| - <i> Phải thu KH về thuế TNCN từ HD chuyển nhượng CK</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| - <i> Phải thu tổ chức phát hành (Báo lãnh phát hành) CK</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| - <i> Phải thu TT lưu ký CK</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 Phải thu khác (**) | 40.298.498.301 | - | 5.259.048.994 | 590.002.294 | 44.967.545.001 | - | - |
| 5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 58.403.419.937 | - | 343.138.608.543 | 342.150.395.016 | 59.391.633.464 | - | - |

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qy ra USD) không có

Tỷ do tranh chấp, mất khả năng thanh toán không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(*) Số dư Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán tại ngày 30/06/2013 bao gồm

| | <u>30/06/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| - PT của khách hàng về Ứng trước tiền bán CK | 2.361.584.750 | 3.572.739.065 |
| - PT của khách hàng về các hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua CK | 11.755.281.036 | 14.166.831.894 |
| Cộng | <u>14.116.865.786</u> | <u>17.739.570.959</u> |

(**) Số dư Phải thu khác tại ngày 30/06/2013 bao gồm:

| | <u>30/06/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| - Phải thu tiền cho vay | 4.340.620.057 | 4.930.622.351 |
| <i>Bà Lê Thị Kim Huệ</i> | <i>109.185.789</i> | <i>134.188.083</i> |
| <i>Ông Phạm Thành Thái Lĩnh</i> | <i>4.231.434.268</i> | <i>4.796.434.268</i> |
| - Phải thu từ hợp đồng mua bán lại trái phiếu (i) | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| - Phải thu tiền sửa lỗi kỹ thuật | 314.075.950 | 314.075.950 |
| - Phải thu khác | 5.312.848.994 | 53.800.000 |
| Cộng | <u>44.967.545.001</u> | <u>40.298.498.301</u> |

(i) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng mua đồng thời cam kết sẽ bán lại trái phiếu theo hợp đồng số 01/TP-DVKH ngày 03/12/2012 và hợp đồng số 02/TP-DVKH ngày 14/12/2012. Đến ngày 02/08/2013 Công ty đã thanh lý và tất toán toàn bộ giá trị hợp đồng.

5.12 Chi phí phải trả

| | <u>30/06/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| - Chi phí tiền điện | - | 2.681.724 |
| - Chi phí lãi vay | 84.843.673 | 52.038.177 |
| Cộng | <u>84.843.673</u> | <u>54.719.901</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 Vay ngắn hạn

| Vay ngắn hạn | LS | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|----------------------|----|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| Hàn Công Khanh | | 493.500.000 | 9.211.000.000 | 9.704.500.000 | - |
| Nguyễn Văn Trọng | | 400.000.000 | 2.400.000.000 | 2.800.000.000 | - |
| Phạm Thanh Hoa | | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Đặng Thị Hải Hà | | - | 2.580.000.000 | 2.580.000.000 | - |
| Đỗ Thanh Hà | | - | 8.591.584.000 | 8.591.584.000 | - |
| Đinh Thị Hồng | | - | 119.000.000 | 119.000.000 | - |
| Phạm Quang Tuấn | | - | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | - |
| Trần Thị Thanh Thủy | | - | 130.000.000 | 130.000.000 | - |
| Hoàng Thị Thi | | - | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 | - |
| Phùng Thị Thanh Thủy | | - | 100.000.000 | 100.000.000 | - |
| Cộng | | 1.393.500.000 | 36.831.584.000 | 38.225.084.000 | - |

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2013 (VND) | 31/12/2012 (VND) |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|
| - Bảo hiểm xã hội | 141.273.918 | 71.580.809 |
| - Tiền nhận đặt cọc văn phòng | 329.100.000 | 329.100.000 |
| - Phải trả khác | 1.183.308.619 | 393.443.355 |
| Cộng | 1.653.682.537 | 794.124.164 |

5.17 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 30/06/2013 (VND) | 31/12/2012 (VND) |
|--|---------------------|----------------------|
| - Phải trả Sở GDCK | - | - |
| - Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các TV khác | - | - |
| - Phải trả trung tâm LKCK | - | - |
| - Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 240.553.262 | 1.388.273.007 |
| Cộng | 240.553.262 | 1.388.273.007 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | <u>30/06/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| - Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 241.244.624 | 1.388.283.906 |
| Cộng | 241.244.624 | 1.388.283.906 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Những giao dịch trọng yếu của công ty trong kỳ: không có.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | <u>Từ 01/01/2013</u> |
|---|-----------------------|
| | <u>đến 30/06/2013</u> |
| | <u>VND</u> |
| Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cá nhân có liên quan | |
| Cho Công ty vay | 19.002.584.000 |
| Thu hồi tiền đã cho Công ty vay | 19.496.084.000 |
| Lãi vay | |
| Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 là 340.800.000 đồng (đã bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc). | |

7.2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2013 | 31/12/2012 | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.934.334.698 | 2.241.908.140 | 1.934.334.698 | 2.241.908.140 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 7.253.254.731 | 7.589.689.664 | 7.253.254.731 | 7.589.689.664 |
| Phải thu khách hàng | 63.000.000 | 63.000.000 | 63.000.000 | 63.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 60.706.123.382 | 59.659.781.855 | 60.706.123.382 | 59.659.781.855 |
| Cộng | 69.956.712.811 | 69.554.379.659 | 69.956.712.811 | 69.554.379.659 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | 1.393.500.000 | - | 1.393.500.000 |
| Phải trả người bán | 1.230.367.068 | 2.104.294.401 | 1.230.367.068 | 2.104.294.401 |
| Chi phí phải trả | 84.843.673 | 54.719.901 | 84.843.673 | 54.719.901 |
| Các khoản phải trả khác | 2.312.375.919 | 2.578.948.259 | 2.312.375.919 | 2.578.948.259 |
| Cộng | 3.627.586.660 | 6.131.462.561 | 3.627.586.660 | 6.131.462.561 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đánh giá theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.3 Báo cáo bộ phận

Trong giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

7.4 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7.5 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm đến 5 năm | Tổng |
|----------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư tại ngày 30/06/2013 | - | - | - |
| Nợ ngắn hạn | 3.790.696.183 | - | 3.790.696.183 |
| Nợ dài hạn | - | - | - |
| Cộng | 3.790.696.183 | - | 3.790.696.183 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***TÀI SẢN TÀI CHÍNH****Số dư tại ngày 30/06/2013**

| | | | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.934.334.698 | - | 1.934.334.698 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*) | 1.934.804.561 | - | 1.934.804.561 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 59.391.633.464 | - | 59.391.633.464 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 7.682.661.863 | - | 7.682.661.863 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 7.090.000.000 | 7.090.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | - | 2.079.563.284 | 2.079.563.284 |
| Cộng | 70.943.434.586 | 9.169.563.284 | 80.112.997.870 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 67.152.738.403 | 9.169.563.284 | 76.322.301.687 |

(*) Không bao gồm dự phòng

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY.

Lê Thị Thảo
Người lập biểu**NGUYỄN ĐỨC TÙNG**
Kế toán trưởng**HÀN CÔNG KHANH**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2013